

DOI: 10.58490/ctjump.2026i103.5039

THỰC TRẠNG LO ÂU VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA HỌC SINH TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2025

Nguyễn Lê Ánh Hồng, Ngô Phương Thảo, Lê Minh Hữu*

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: lmhuu@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 16/4/2026

Ngày phản biện: 05/8/2026

Ngày duyệt đăng: 25/9/2026

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Hiện nay, tình trạng lo âu đang gia tăng đáng kể, đặc biệt ở đối tượng học sinh trung học phổ thông – lứa tuổi đứng trước những bước ngoặt quan trọng của cuộc đời (thi đại học, chọn nghề nghiệp). **Mục tiêu nghiên cứu:** Mô tả thực trạng lo âu và một số yếu tố liên quan ở học sinh Trung học phổ thông tại thành phố Cần Thơ năm 2025. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích trên 2015 học sinh tại 9 trường Trung học Phổ thông tại thành phố Cần Thơ năm 2025. Dùng bộ câu hỏi khảo sát để xác định tỷ lệ lo âu và một số yếu tố liên quan đến học sinh. **Kết quả:** Tỷ lệ lo âu chung ở học sinh trung học phổ thông tại thành phố Cần Thơ năm 2025 là 40,5%. Các yếu tố liên quan về áp lực học tập, định hướng nghề nghiệp tương lai, kỳ vọng từ cha mẹ, gia đình không hòa thuận có mối liên quan đến tình trạng lo âu ở học sinh Trung học phổ thông. **Kết luận:** Học sinh trung học phổ thông tại Cần Thơ năm 2025 có tỷ lệ lo âu khá cao, điều này cho thấy tình trạng lo âu ở học sinh Trung học Phổ thông còn đáng quan tâm và có liên quan đến các yếu tố học tập và gia đình. Cần tăng cường các hoạt động tư vấn tâm lý học đường, giáo dục kỹ năng quản lý căng thẳng cho học sinh và nâng cao vai trò phối hợp của gia đình trong chăm sóc sức khỏe tâm thần.

Từ khóa: Thực trạng, tỷ lệ lo âu, một số yếu tố liên quan.

ABSTRACT

THE CURRENT SITUATION OF ANXIETY AND SOME RELATED FACTORS AMONG STUDENTS IN HIGH SCHOOLS, CAN THO CITY IN 2025

Nguyen Le Anh Hong, Ngo Phuong Thao, Le Minh Huu*

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Currently, anxiety is increasing significantly, especially among high school students – an age group facing important life turning points (university entrance exams, career choices). **Objectives:** To describe the current state of anxiety and some related factors among high school students in Can Tho City in 2025. **Materials and methods:** This cross-sectional descriptive study analyzed 2015 students at 9 high schools in Can Tho City. A survey questionnaire was used to determine the rate of anxiety and some related factors among students. **Results:** The overall anxiety rate among high school students in Can Tho City in 2025 was 40.5%. Factors such as academic pressure, future career aspirations, parental expectations, and family discord are associated with anxiety among high school students. **Conclusion:** High school students in Can Tho in 2025 have a relatively high rate of anxiety, this indicates that anxiety among high school students remains a matter of concern and is linked to academic and family factors. It is necessary to strengthen school-based psychological counseling, provide stress management education for students, and enhance the role of families in supporting mental health.

Keywords: Current situation, anxiety rate, some related factors.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, sức khỏe tâm thần của học sinh trung học phổ thông, điển hình là tình trạng lo âu đang trở thành một vấn đề đáng lo ngại. Trong bối cảnh học đường, lo âu được biểu hiện dưới dạng lo âu học đường, là trạng thái căng thẳng, lo lắng hoặc sợ hãi liên quan đến các hoạt động học tập và môi trường nhà trường. Lo âu học đường có thể làm giảm khả năng tập trung, ảnh hưởng đến kết quả học tập và chất lượng cuộc sống của học sinh. Điều này cho thấy cần có những chương trình giáo dục, chăm sóc và can thiệp sớm để bảo vệ và nâng cao sức khỏe tinh thần cho học sinh. Tại Việt Nam, sức khỏe tâm thần học sinh THPT đang là vấn đề rất nghiêm trọng. Theo báo cáo từ UNICEF, khoảng 26% học sinh vị thành niên ở Việt Nam có nguy cơ gặp các vấn đề sức khỏe tâm thần ở mức trung bình tới cao [1]. Một nghiên cứu được thực hiện ở 2 trường THPT tại TP Hồ Chí Minh năm 2024, với hơn 976 học sinh tham gia, có tỷ lệ lo âu là 25,1% và tỷ lệ học sinh có cả 3 vấn đề trầm cảm, lo âu, căng thẳng là 13,2% [2]. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Tấn Đạt trên học sinh THPT tại Vĩnh Long cho thấy áp lực học tập có mối liên quan với trầm cảm [3]. Có nghiên cứu cho thấy có mối liên quan giữa chất lượng giấc ngủ, tính cách, thói quen tập thể dục, sự quan tâm của bố mẹ, sự hỗ trợ của xã hội với các vấn đề sức khỏe tâm thần [4]. Tuy đã có nhiều nghiên cứu về lo âu, trầm cảm ở học sinh nhưng tại TP Cần Thơ trong bối cảnh sau sáp nhập tỉnh (Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng) vẫn chưa có nhiều nghiên cứu tương tự được thực hiện. Do vậy, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu: Khảo sát thực trạng và một số yếu tố liên quan đến lo âu của học sinh tại các trường Trung học phổ thông tại thành phố Cần Thơ năm 2025.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** Học sinh tại 9 trường THPT trong thời gian tiến hành nghiên cứu.
- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Học sinh tạm hoãn hoặc bị đình chỉ học; vắng mặt vì lý do sức khỏe trong thời điểm lấy mẫu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.
- **Cỡ mẫu nghiên cứu:** Áp dụng công thức tính cỡ mẫu so sánh 1 tỷ lệ:

$$n = z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu, d: Mức sai số chấp nhận (lấy d=0,02).

p là tỷ lệ ước tính. Theo nghiên cứu của Trần Hồ Vĩnh Lộc (2024) “Trầm cảm, lo âu, căng thẳng và các yếu tố liên quan ở học sinh THPT tại TP HCM” cho biết tỷ lệ lo âu ở học sinh là 21,5% [2].

α : Chọn mức ý nghĩa thống kê 95%, có $\alpha = 0,05$, tra bảng ta có $Z_{(1-\frac{\alpha}{2})} = 1,96$.

Thay thế vào công thức ta được cỡ mẫu là 1620. Do chọn mẫu nhiều giai đoạn nên để đảm bảo tính chính xác của mẫu, chúng tôi chọn hiệu ứng thiết kế D=1,2. Do đó cỡ mẫu tối thiểu là 1944 học sinh. Trong thực tế số mẫu chúng tôi thu được là 2015 học sinh.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu nhiều giai đoạn. Ở giai đoạn 1, từ danh sách các trường THPT trên địa bàn nghiên cứu, tiến hành bốc thăm ngẫu nhiên để lựa chọn 9 trường tham gia nghiên cứu. Ở giai đoạn 2, tại mỗi trường được chọn, nhà trường phân công các lớp phù hợp với kế hoạch khảo sát của nghiên cứu. Ở giai đoạn 3,

toàn bộ học sinh của các lớp được phân công, đáp ứng tiêu chuẩn chọn mẫu và đồng ý tham gia nghiên cứu, được mời trả lời bộ câu hỏi tự điền cho đến khi đạt cỡ mẫu theo kế hoạch.

- **Nội dung nghiên cứu:** Gồm thông tin đối tượng nghiên cứu (trường, khối lớp, giới tính. Trên cơ sở kế thừa và chuẩn hóa thang đo của Phillip, tác giả Nguyễn Công Khanh đã xây dựng thang đo đánh giá mức độ lo âu của học sinh độ tuổi từ 15-18, từ 2 mức đánh giá ban đầu là “Có”, “Không” thành 4 mức độ bao gồm: không biểu hiện (<32 điểm), lo âu mức độ nhẹ (32-55 điểm), lo âu mức độ vừa (56-79 điểm), lo âu mức độ cao (≥ 80 điểm). Các mức độ sau đó được phân thành: Có lo âu (gồm mức nhẹ, vừa, cao), Không lo âu (không biểu hiện). Thang đo Lo âu học đường được sử dụng trong nghiên cứu nhằm đánh giá biểu hiện lo âu ở học sinh, góp phần khảo sát thực trạng lo âu trong môi trường học đường. Một số yếu tố liên quan đến lo âu được khảo sát bao gồm yếu tố học tập và gia đình.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Gửi link Google form cho học sinh tự điền.

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để xử lý và phân tích dữ liệu. Phân tích thống kê mô tả để xác định các tần số, tỷ lệ, phân tích hồi quy logictis đa biến để tìm hiểu một số yếu tố liên quan.

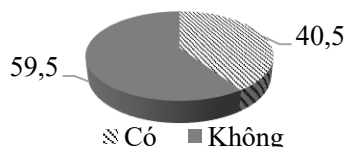
- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Nghiên cứu được xét duyệt và chấp thuận của Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ theo phiếu chấp thuận số 25.116.HV/PCT-HĐĐĐ ngày 30/06/2025.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Qua kết quả khảo sát cho thấy trong 2015 học sinh có đến 1233 học sinh nữ chiếm 61,2% , học sinh nam với 782 học sinh chiếm 38,8%. Trong đó, khối 10 chiếm tỉ lệ 37%, tiếp đến là khối 11 với 31,9 % và khối 12 với 31,1%.

3.2. Thực trạng lo âu ở học sinh THPT tại thành phố Cần Thơ năm 2025



Biểu đồ 1. Thực trạng lo âu ở học sinh THPT tại TP Cần Thơ năm 2025

Nhận xét: Qua kết quả khảo sát, nhận thấy có 40,5 % học sinh có biểu hiện lo âu và 59,5% học sinh chưa có biểu hiện lo âu.

3.3. Các yếu tố liên quan đến lo âu

Bảng 1. Mỗi liên quan giữa các yếu tố học tập với lo âu (phân tích đa biến)

Yếu tố		Lo âu		OR (KTC 95%)	p
		Có	Không		
Bài vở quá nhiều	Có	381 (65,6)	200 (34,4)	1,381 (1,067 – 1,789)	0,014
	Không	435 (30,3)	999 (69,7)		
Không hiểu bài	Có	370 (73,1)	136 (26,9)	2,871 (2,205 – 3,739)	< 0,001
	Không	446 (29,6)	1063 (70,4)		
Điểm thấp bị thầy cô phạt	Có	186 (74,4)	64 (25,6)	1,616 (1,131 – 2,310)	0,008
	Không	630 (35,7)	1135 (64,3)		
Áp lực đạt điểm cao	Có	513 (62,4)	309 (37,6)	1,998 (1,548 – 2,579)	< 0,001
	Không	303 (25,4)	890 (74,6)		

Yếu tố		Lo âu		OR (KTC 95%)	p
		Có	Không		
Áp lực thi đại học	Có	495 (56,5)	381 (43,5)	0,907 (0,695 – 1,184)	0,473
	Không	321 (28,2)	818 (71,8)		
Áp lực định hướng nghề nghiệp	Có	539 (58,5)	383 (41,5)	1,602 (1,235 – 2,078)	< 0,001
	Không	277 (25,3)	816 (74,7)		
Thiếu thời gian do học thêm	Có	309 (69,1)	138 (30,9)	1,743 (1,320 – 2,302)	< 0,001
	Không	507 (32,3)	1061 (67,7)		
Áp lực từ kỳ vọng của cha mẹ	Có	392 (62,9)	231 (37,1)	1,244 (0,960 – 1,611)	0,098
	Không	424 (30,5)	968 (69,5)		

Nhận xét: Sau khi hiệu chỉnh mô hình đa biến, có một số yếu tố có mối liên quan có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, yếu tố “Không hiểu bài” có mức độ liên quan mạnh nhất với OR= 2,871 (KTC 95%: 2,205 – 3,739; p<0,001), tiếp đến là các yếu tố liên quan đến áp lực học tập như “Áp lực phải đạt điểm cao” với OR=1,998 (KTC 95%: 1,548 – 2,579; p<0,001), “Áp lực định hướng nghề nghiệp” với OR=1,602 (KTC 95%: 1,235 – 2,078; p<0,001); “Thiếu thời gian do học thêm” với OR=1,743 (KTC 95%: 1,320 – 2,302; p<0,001); “Điểm thấp bị thầy cô phạt” với OR=1,616 (KTC 95%: 1,131 – 2,310; p=0,008) và “Bài vở quá nhiều” với OR=1,381 (KTC 95%: 1,067 – 1,789; p=0,014) cũng có mối quan hệ với lo âu. Ngoài ra, nghiên cứu chưa ghi nhận mối liên quan giữa lo âu với tình trạng “Áp lực thi đại học” và tình trạng “Áp lực từ kỳ vọng của cha mẹ” với p >0,05.

Bảng 2. Mối liên quan giữa các yếu tố gia đình với lo âu (phân tích đa biến)

Yếu tố		Lo âu		OR (KTC 95%)	p
		Có	Không		
Cha mẹ mâu thuẫn	Có	159 (66,0)	82 (34,0)	1,238 (0,857 - 1,789)	0,255
	Không	657 (37,0)	1117 (63,0)		
Gia đình không hòa thuận	Có	176 (68,2)	82 (31,8)	1,153 (0,791 - 1,681)	0,458
	Không	640 (36,4)	1117 (63,6)		
Cha mẹ ít quan tâm	Có	157 (70,7)	65 (29,3)	1,403 (0,960 - 2,050)	0,080
	Không	659 (36,8)	1134 (63,2)		
Cha mẹ thiếu thấu hiểu	Có	196 (72,3)	75 (27,7)	1,219 (0,842 – 1,804)	0,321
	Không	620 (35,6)	1124 (64,4)		
Cha mẹ thường so sánh	Có	218 (69,0)	98 (31,0)	1,520 (1,085-2,128)	0,015
	Không	598 (35,2)	1101 (64,8)		
Anh chị em xung đột	Có	145 (75,9)	46 (24,1)	1,935 (1,284-2,918)	0,002
	Không	671 (36,8)	1153 (63,2)		
Kinh tế gia đình khó khăn	Có	192 (68,8)	87 (31,2)	1,717 (1,246-2,368)	0,001
	Không	624 (35,9)	1112 (64,1)		
Cha mẹ kỳ vọng không phù hợp	Có	230 (74,0)	81 (26,0)	2,498 (1,794-3,478)	< 0,001
	Không	586 (34,4)	1118 (65,6)		

Nhận xét: Sau khi hiệu chỉnh mô hình đa biến, chỉ có một số yếu tố có mối liên quan có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, yếu tố “Cha mẹ kỳ vọng không phù hợp” có mức độ liên quan mạnh nhất với OR= 2,498 (KTC 95%: 1,794 – 3,478; p<0,001), tiếp đến là “Anh chị em xung đột” với OR=1,935 (KTC 95%: 1,284 – 2,918; p=0,002), “Kinh tế gia đình khó khăn” với OR=1,717 (KTC 95%: 1,235 – 2,078; p=0,001); “Cha mẹ thường so sánh” với OR=1,520 (KTC 95%: 1,085 – 2,128; p=0,015). Ngoài ra, nghiên cứu chưa ghi nhận mối

liên quan giữa lo âu với tình trạng “Cha mẹ mâu thuẫn”; “Gia đình không hòa thuận”; “Cha mẹ ít quan tâm” và “Cha mẹ thiếu thấu hiểu” với $p > 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tính đại diện của mẫu và độ tin cậy của công cụ nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 9 trường THPT được lựa chọn ngẫu nhiên trên địa bàn nghiên cứu, góp phần phản ánh đặc điểm của học sinh THPT trong khu vực. Tỷ lệ học sinh nữ trong nghiên cứu cao hơn nam, điều này có thể ảnh hưởng đến tỷ lệ lo âu chung của mẫu vì nhiều nghiên cứu cho thấy nữ có xu hướng mắc lo âu cao hơn nam. Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi sàng lọc lo âu học đường của Nguyễn Công Khanh. Đây là công cụ đã được xây dựng và chuẩn hóa trên đối tượng học sinh Việt Nam, có độ tin cậy và giá trị phù hợp để đánh giá các biểu hiện lo âu trong môi trường học đường. Việc sử dụng một công cụ đã được chuẩn hóa góp phần nâng cao độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

4.2. Thực trạng lo âu ở học sinh THPT tại TP Cần Thơ

Tỷ lệ lo âu ở học sinh THPT trong nghiên cứu của chúng tôi tại TP. Cần Thơ là 40,5%, tương đương với nghiên cứu của Nguyễn Danh Lâm (49%) [5], thấp hơn nghiên cứu của Võ Minh Đức (67,9%) [6] và cao hơn nghiên cứu của Ngô Văn Mạnh (24%) [7]. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Trước hết, thời điểm tiến hành nghiên cứu khác nhau có thể ảnh hưởng đến mức độ lo âu của học sinh do áp lực học tập, thi cử và các yếu tố xã hội thay đổi theo từng giai đoạn. Bên cạnh đó là sự khác biệt về đặc điểm mẫu nghiên cứu, một số nghiên cứu chỉ khảo sát học sinh của một khối lớp hoặc tại một trường, trong khi nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện trên học sinh thuộc nhiều trường THPT ở TP Cần Thơ, giúp phản ánh đa dạng hơn về môi trường học tập và hoàn cảnh sống. Công cụ đánh giá lo âu và tiêu chuẩn phân loại giữa các nghiên cứu cũng có sự khác biệt, dẫn đến khả năng phát hiện lo âu không hoàn toàn tương đồng. Ngoài ra, xét về đặc điểm kinh tế-xã hội, có thể thấy được học sinh tại Cần Thơ tuy vẫn chịu ảnh hưởng bởi áp lực học tập và kỳ vọng thành tích nhưng nhìn chung mức độ cạnh tranh không quá cao như các đô thị lớn khác.

4.3. Các yếu tố liên quan đến lo âu

Về các yếu tố học tập: Qua kết quả cho thấy các yếu tố học tập có mối liên quan với tình trạng lo âu ở học sinh. Trong đó, yếu tố “không hiểu bài” có ảnh hưởng mạnh nhất, cho thấy những học sinh gặp khó khăn trong tiếp thu kiến thức và đạt kết quả học tập không tốt có nguy cơ xuất hiện lo âu cao hơn gần 3 lần so với nhóm còn lại. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của tác giả Lê Thị Phương Thanh, học sinh được khảo sát phần lớn đang thường xuyên đối mặt với lo âu về kết quả học tập kém [8]. Ngoài ra, một nghiên cứu về lo âu học tập ở học sinh THPT tại Hà Nội cũng ghi nhận lo âu học tập có mối liên hệ chặt chẽ với rối loạn lo âu, đặc biệt ở những học sinh thường xuyên gặp khó khăn trong việc tiếp thu bài học và lo sợ kết quả học tập thấp [9]. Sự chuyển đổi trong chương trình giáo dục hiện nay có thể được xem là một yếu tố gián tiếp góp phần gây ra tình trạng lo âu ở học sinh.

Về các yếu tố gia đình: Kết quả cho thấy các yếu tố gia đình có ảnh hưởng đa chiều đến tình trạng lo âu và có sự tương tác qua lại lẫn nhau. Đặc biệt, yếu tố “Cha mẹ kỳ vọng không phù hợp” có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất, kết quả này cho thấy khi cha mẹ đặt kỳ vọng vượt quá năng lực thực tế, học sinh dễ cảm thấy áp lực, sợ thất bại và tự ti nếu không đạt được mong muốn của gia đình. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Lê Thị Thanh Thủy và cộng sự về mối tương quan giữa phong cách giáo dục cha mẹ và lo âu ở học sinh THPT, trong đó phong cách giáo dục mang tính áp đặt và kỳ vọng cao có liên quan đến tăng

mức độ lo âu ở học sinh [10]. Bên cạnh đó, các yếu tố như xung đột giữa anh chị em đến lo âu, cho thấy sự bất hòa trong gia đình nói chung, bao gồm cả xung đột giữa anh chị em, có thể làm gia tăng cảm giác bất an, căng thẳng và lo âu ở học sinh [11].

4.4. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu nhiều giai đoạn, trong đó các trường được lựa chọn ngẫu nhiên nhưng việc bố trí các lớp khảo sát do nhà trường thực hiện nhằm phù hợp với kế hoạch giảng dạy. Do đó, tính đại diện của mẫu trong từng trường có thể chưa hoàn toàn phản ánh toàn bộ học sinh của trường. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang nên chỉ xác định được mối liên quan giữa các yếu tố với tình trạng lo âu mà chưa thể kết luận mối quan hệ nhân quả, dữ liệu thu được sử dụng bằng hỏi tự khai nên có thể gây sai lệch thông tin.

V. KẾT LUẬN

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lo âu ở học sinh THPT tại Cần Thơ ở mức khá cao (40,5%), phản ánh đây là một vấn đề sức khỏe tâm thần đáng được quan tâm trong môi trường học đường. Đặc biệt, nghiên cứu ghi nhận có mối liên quan giữa các yếu tố học tập và gia đình với tình trạng lo âu của học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UNICEF Việt Nam. Policy brief: Adolescent mental health and well-being in Viet Nam – *The impact of school*. UNICEF. 2022.
 2. Trần Hồ Vĩnh Lộc, Huỳnh Ngọc Vân Anh, Tô Gia Kiên. Trầm cảm, lo âu, căng thẳng và các yếu tố liên quan ở học sinh trung học phổ thông tại TP.HCM. *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*. 2024. 27(6), 80-89, <https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2024.05.12>.
 3. Nguyễn Tấn Đạt, Nguyễn Thanh Truyền, Nguyễn Ngọc Huyền, Nguyễn Thị Kiều Lan, Nguyễn Minh Phương. Áp lực học tập và mối liên quan với trầm cảm ở học sinh Trung học phổ thông tại tỉnh Vĩnh Long. *Tạp chí Y học Cộng đồng*. 2026. 67(4), 302-306, <https://doi.org/10.52163/yhc.v67i4.4936>.
 4. Hồ Thị Ngân & Hoàng Thị Xuân Hương. Đánh giá mức độ trầm cảm, lo âu, stress của sinh viên trường Cao đẳng Công thương Việt Nam năm 2023. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2024. 538(2). <https://doi.org/10.51298/vmj.v538i2.9438>.
 5. Nguyễn Danh Lâm, Lê Minh Giang, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Diệu Thúy, Nguyễn Thị Thanh Mai. Thực trạng nguy cơ stress, lo âu, trầm cảm của học sinh THPT huyện Yên Định, Thanh Hóa. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022. 516 (1), 67-70, DOI: 10.51298/vmj.v516i1.2948.
 6. Võ Minh Đức, Thái Thanh Trúc. Mối liên quan giữa đa nhiệm phương tiện truyền thông và trầm cảm, lo âu, stress ở học sinh THPT tại TP HCM. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2023. 529 (1), DOI: 10.51298/vmj.v529i1.6290.
 7. Ngô Văn Mạnh, Phạm Thị Hương Ly. Thực trạng lo âu, trầm cảm ở học sinh lớp 12 tại 2 trường THPT của TP Thái Bình năm 2020. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2021. 506 (2), DOI: 10.51298/vmj.v506i2.1256.
 8. Lê Thị Phương Thanh, Đỗ Thị Xuân Hiền, Đỗ Viết Tiến. Nghiên cứu thực căng thẳng, lo âu của học sinh lớp 9 một số trường thuộc quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*. 2024. 2(2024), 60-63, <https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/9117>.
 9. Hoàng Thị Thanh Huệ và Ngô Thanh Huệ. Lo âu học tập và mối liên hệ với rối loạn lo âu ở học sinh THPT tại Hà Nội. *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*. 2021. 48, 54-58.
 10. Lê Thị Thanh Thủy, Phạm Phương Thanh, Nguyễn Hữu Đông. Mối tương quan giữa phong cách làm cha mẹ và lo âu ở học sinh Trung học phổ thông. *Tạp chí Giáo dục*. 2025. 25 (5), 442-447.
 11. Whiteman S. D., Solmeyer A. R. và McHale S. M. Sibling Relationships and Adolescent Adjustment: Longitudinal Association in Two-Parent African American Families. *HHS Public Access*. 2015. 44 (11), 2042-2053, DOI: 10.1007/s10964-015-0286-0.
-